

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2017

HÀ NỘI - THÁNG 07 NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	30/06/2017	01/07/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86,295,299,504	77,173,883,594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48,129,470,937	58,882,494,987
1. Tiền	111	V.1	12,369,470,937	6,962,494,987
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	35,760,000,000	51,920,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25,000,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	25,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		911,430,963	2,650,608,020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	30,291,912	1,081,517,903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	801,694,000	33,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	79,445,051	1,536,090,117
IV. Hàng tồn kho	140		442,533,984	499,764,733
1. Hàng tồn kho	141	V.6	442,533,984	499,764,733
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,811,863,620	15,141,015,854
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	273,259,819	497,427,498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	162,060,759
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153	V.12b	11,538,603,801	14,481,527,597
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55,674,290,151	41,665,196,069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21,105,642,067	22,487,452,854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	21,105,642,067	22,487,452,854
- Nguyên giá	222		47,027,206,555	47,590,807,275
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25,921,564,488)	(25,103,354,421)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		144,648,000	144,648,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144,648,000)	(144,648,000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26,500,000,000	7,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	7,500,000,000	7,500,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	19,000,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,068,648,084	11,677,743,215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	8,068,648,084	11,677,743,215
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		141,969,589,655	118,839,079,663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	30/06/2017	01/01 /2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		89,996,933,380	77,483,609,056
I. Nợ ngắn hạn	310		89,996,933,380	77,483,609,056
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	1,442,101,080	1,451,614,368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1,324,256,017	1,241,261,821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.12a	6,821,047,171	1,859,030,388
4. Phải trả người lao động	314		2,208,583,424	4,612,194,041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	688,059,400	674,203,784
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	77,512,886,288	56,645,304,654
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	11,000,000,000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51,972,656,275	41,355,470,607
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	51,972,656,275	41,355,470,607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,230,000,000	31,230,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		820,206,550	820,206,550
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,922,449,725	9,305,264,057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,027,172,340	(6,192,514,334)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,895,277,385	15,497,778,391
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	440		141,969,589,655	118,839,079,663

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017



Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	213,848,836,837	235,293,371,416	285,888,004,558	291,659,300,160
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		213,848,836,837	235,293,371,416	285,888,004,558	291,659,300,160
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	188,022,813,789	210,749,757,393	255,782,961,047	259,854,987,609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25,826,023,048	24,543,614,023	30,105,043,511	31,804,312,551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	372,245,667	2,041,781,868	762,960,490	2,642,591,152
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	25,400,106	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	VI.6	-	-	25,400,106	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	9,029,130,606	(490,761,753)	11,688,496,718	8,581,324,792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,475,042,885	2,648,927,320	4,490,858,462	3,638,877,487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,694,095,224	24,427,230,324	14,663,248,715	22,226,701,424
11. Thu nhập khác	31	VI.6	94,614,516	8,020,000	205,854,516	39,358,160
12. Chi phí khác	32		-	-	6,500	1,538,302,970
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		94,614,516	(1,530,282,970)	205,848,016	(1,498,944,810)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,788,709,740	22,896,947,354	14,869,096,731	20,727,756,614
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,957,741,948	4,453,211,917	2,973,819,346	4,453,211,917
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11,830,967,792	18,443,735,437	11,895,277,385	16,274,544,697
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3,788	5,906	3,809	5,211
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				3,809	5,211

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2017	Năm 2016
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14,869,096,731	20,727,756,614
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,381,325,303	1,420,839,580
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(857,575,006)	(2,642,591,152)
- Chi phí lãi vay	06	25,400,106	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15,418,247,134	19,506,005,042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	585,780,600	1,974,279,211
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	57,230,749	426,812,894
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23,922,728,108	9,987,793,384
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,833,262,810	5,985,144,948
- Tiền lãi vay đã trả	14	(286,603,890)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2,075,181,209)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(194,805,051)	(4,019,740,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43,335,840,460	31,785,714,070
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22	95,100,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44,000,000,000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	964,235,490	2,683,113,374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42,940,664,510)	2,683,113,374
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11,000,000,000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(148,200,000)	(136,355,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11,148,200,000)	(136,355,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40)	50	(10,753,024,050)	34,331,872,444
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58,882,494,987	103,232,585,727
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 +60 +61)	70	48,129,470,937	137,564,458,171

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Ngày 19 tháng 07 năm 2017



Nguyễn Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II - Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 09 ngày 21/04/2014. Theo đó, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0102111943 trong đăng ký thay đổi lần 10 ngày 18/05/2015
Trụ sở chính của Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: Bã bia;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị nguyên vật liệu ngành bia – rượu – nước giải khát;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất rượu vang;
- Kinh doanh thực phẩm tươi sống và chế biến;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Quảng cáo;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đầu tư vào Công ty liên kết : Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89.
Địa chỉ tại : Xã Trung Trác – Huyện Văn Lâm- Tỉnh Hưng Yên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá và khấu hao tài sản cố định được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
- Phần mềm, máy tính	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn..

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2017	01/01/2017
1. Tiền		
- Tiền mặt	140,253,652	31,938,780
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,229,217,285	6,930,556,207
- Các khoản tương đương tiền (*)	35,760,000,000	51,920,000,000
Cộng	48,129,470,937	58,882,494,987

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kì hạn gốc đến 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư và công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội- Hưng Yên 89	750,000	7,500,000,000	750,000	7,500,000,000
Cộng		7,500,000,000		7,500,000,000
Dự phòng giảm giá vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Giá trị thuần		7,500,000,000		7,500,000,000

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	25,000,000,000	25,000,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	25,000,000,000	25,000,000,000	-	-
Dài hạn	19,000,000,000	19,000,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	19,000,000,000	19,000,000,000	-	-

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30,291,912	1,081,517,903
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	1,045,983,510
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30,291,912	35,534,393
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :	<i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII</i>	
	-	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2017	01/01/2017
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	763,194,000	-
Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt	38,500,000	33,000,000
Cộng:	801,694,000	33,000,000

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

b) Trả trước cho người bán là các bên liên qua *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII*

	30/06/2017	01/01/2017
5. Phải thu khác	79,445,051	1,536,090,117
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ;	-	222,083,400
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	201,275,000
- Phải thu khác	29,445,051	1,112,731,717
- Phải thu tạm ứng	50,000,000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng:	79,445,051	1,536,090,117

6. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	4,172,887		-	
- Công cụ, dụng cụ	334,430,531		450,480,588	
- Hàng hóa	103,930,566		49,284,145	
Cộng:	442,533,984		499,764,733	

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	23,242,470,862	6,958,920,069	17,062,148,799	198,267,545	129,000,000	47,590,807,275
- Thanh lý, nhượng bán		563,600,720				563,600,720
<i>Số dư cuối năm</i>	23,242,470,862	6,395,319,349	17,062,148,799	198,267,545	129,000,000	47,027,206,555
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	6,813,395,108	6,871,465,883	11,222,524,771	176,871,078	19,097,581	25,103,354,421
- Khấu hao trong năm	456,363,222	31,835,664	870,317,327	8,409,090	14,400,000	1,381,325,303
- Thanh lý, nhượng bán		563,115,236				563,115,236
<i>Số dư cuối năm</i>	7,269,758,330	6,340,186,311	12,092,842,098	185,280,168	33,497,581	25,921,564,488
3. Giá trị còn lại						
<i>- Tại ngày đầu năm</i>	16,429,075,754	87,454,186	5,839,624,028	21,396,467	109,902,419	22,487,452,854
<i>- Tại ngày cuối năm</i>	15,972,712,532	55,133,038	4,969,306,701	12,987,377	95,502,419	21,105,642,067

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 13,840,461,692 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục			Phần mềm quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá				
Số dư đầu năm			144,648,000	144,648,000
Số dư cuối năm	-	-	144,648,000	144,648,000
2. Giá trị hao mòn lũy				-
Số dư đầu năm			144,648,000	144,648,000
Số dư cuối năm	-	-	144,648,000	144,648,000
3. Giá trị còn lại				-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 144,648,000 đồng

	30/06/2017	01/01/2017
9. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	273,259,819	497,427,498
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	273,259,819	497,427,498
b) Dài hạn	8,068,648,084	11,677,743,215
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	507,500,000	3,395,996,000
- Tiền thuê đất (*)	6,092,903,783	6,172,032,408
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,468,244,301	2,109,714,807
Cộng:	8,341,907,903	12,175,170,713

(*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTLĐ ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHD-HT ngày 18/01/2010 với thời gian thuê 46 năm

	30/06/2017	01/01/2017
10 Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1,442,101,080	1,451,614,368
- Công ty CP Quốc tế Sen Việt		69,691,380
- Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên	1,442,100,880	-
- Công ty TNHH TM và SX Đức Minh		208,879,000
- Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt		60,500,000
- Công ty cổ phần E&C Hà Nội	-	376,000,000
- TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội		646,396,188
- Phải trả cho đối tượng khác	200	90,147,800
Cộng:	1,442,101,080	1,451,614,368

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
- Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
Công ty CP Đầu tư và XD Minh Thành	350,506,839		289,765,473	
Công ty TNHH MTV Hùng Vinh	98,340,045		116,849,774	
Công ty TNHH Trung Hằng	125,632,194		86,060,920	
TT Thế Thao Ba Đình	185,678,873		4,648,084	
Các đối tượng khác	564,098,066		743,937,570	
Cộng:	<u>1,324,256,017</u>		<u>1,241,261,821</u>	
12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	<u>01/01/2017</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>30/06/2017</u>
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	4,867,942,004	3,411,268,480	1,456,673,524
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,859,030,388	18,344,533,711	14,839,190,452	5,364,373,647
- Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng:	1,859,030,388	23,215,475,715	18,253,458,932	6,821,047,171
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,422,070,062	2,973,819,346	-	11,448,250,716
- Thuế thu nhập cá nhân	59,457,535	608,115,970	639,011,520	90,353,085
Cộng:	14,481,527,597	3,581,935,316	639,011,520	- 11,538,603,801
13 Chi phí phải trả	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
Ngắn hạn	688,059,400		674,203,784	
- Chi phí kiểm toán trích trước	-		60,000,000	
- Chi phí thuê mặt bằng	396,684,000		-	
- Lãi vay phải trả	-		261,203,784	
- Các chi phí phải trả khác	291,375,400		353,000,000	
Cộng	<u>688,059,400</u>		<u>674,203,784</u>	
14 Phải trả khác	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
Ngắn hạn	77,512,886,288		56,645,304,654	
- Kinh phí công đoàn	37,167,976		137,167,976	
- Bảo hiểm xã hội	4,012,978		4,627,707	
- Cổ tức phải trả	1,861,744,910		2,009,944,910	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61,570,950,000		40,467,199,487	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	14,039,010,424		14,026,364,574	
+ <i>Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội</i>	<i>13,709,090,107</i>		<i>13,709,099,107</i>	
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>329,920,317</i>		<i>317,265,467</i>	
Cộng:	<u>77,512,886,288</u>		<u>56,645,304,654</u>	

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2016)	31,230,000,000		250,692,216	31,480,692,216
- Lãi trong kỳ trước			16,274,544,697	16,274,544,697
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015		820,206,550	(3,320,206,550)	(2,500,000,000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015			(3,123,000,000)	(3,123,000,000)
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2016)	31,230,000,000	820,206,550	10,082,030,363	42,132,236,913
Số dư đầu năm nay (01/01/2017)	31,230,000,000	820,206,550	9,305,264,057	41,355,470,607
- Lãi trong kỳ này			11,895,277,385	11,895,277,385
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016			(1,278,091,717)	(1,278,091,717)
Số dư cuối năm nay	31,230,000,000	820,206,550	19,922,449,725	51,972,656,275

Đơn vị tính: Đồng VN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng:

	30/06/2017	01/01/2017
	18,738,000,000	18,738,000,000
	12,492,000,000	12,492,000,000
	31,230,000,000	31,230,000,000

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	31,230,000,000	31,230,000,000
	-	-
	-	-
	31,230,000,000	31,230,000,000
	-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	3,123,000	3,123,000
	3,123,000	3,123,000
	3,123,000	3,123,000
	3,123,000	3,123,000
	3,123,000	3,123,000
	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày

	Quý II	
	Năm 2017	Năm 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	213,848,836,837	235,293,371,416
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	189,979,117,714	200,807,798,248
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,869,719,123	34,485,573,168
Cộng	213,848,836,837	235,293,371,416
b) Doanh thu đối với các bên liên quan : <i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII</i>		
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	181,632,206,117	198,255,861,720
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,162,426,061	12,265,714,062
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	228,181,611	228,181,611
Cộng	188,022,813,789	210,749,757,393
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	372,245,667	1,066,781,868
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	975,000,000
Cộng	372,245,667	2,041,781,868
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	-	-
Cộng	-	-
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	94,614,516	-
- Các khoản khác	-	8,020,000
Cộng	94,614,516	8,020,000
6. Chi phí khác		
- Tiền phạt thuế, truy thu thuế	-	1,538,302,970
Cộng	-	1,538,302,970

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	2,475,042,885	2,648,927,320
Chi phí nhân viên quản lý	458,160,000	682,560,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	82,656,319	7,727,273
Chi phí khấu hao TSCĐ	148,018,020	148,018,020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,224,036,068	1,079,779,594
Chi phí khác	562,172,478	730,842,433
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	9,029,130,606	-490,761,753
Chi phí nhân viên	1,756,891,346	1,130,009,500
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	48,509,494	(101,282,291)
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	890,213,647	(1,786,076,364)
Chi phí khấu hao TSCĐ	18,650,379	(249,768,867)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,412,388,023	516,356,269
Chi phí khác	703,670,000	-
Cộng	11,504,173,491	2,158,165,567

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nhân công	5,393,091,103	5,675,312,900
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	449,882,315	356,139,617
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,392,697,453	4,007,458,338
Chi phí khấu hao TSCĐ	684,167,654	703,061,905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,709,100,160	3,179,246,047
Chi phí khác	1,265,842,478	730,842,433
Cộng	17,894,781,163	14,652,061,240

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính như sau

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,788,709,740	22,896,947,354
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	(630,887,771)
+ <i>Khoản tiền truy thu thuế, tiền phạt thuế</i>	-	1,538,302,970
Tổng lợi nhuận tính thuế	14,788,709,740	22,266,059,583
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,957,741,948	4,453,211,917

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,830,967,792	18,443,735,437
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11,830,967,792	18,443,735,437
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,123,000	3,123,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,788	5,906

VII. Các thông tin khác

Nghịệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Cùng Tổng công ty
Công ty CP Bia Hà Nội Nghệ An	Cùng Tổng công ty

Trong năm, Công ty đã có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Bán hàng	1,167,120,614	2,001,186,123
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	330,082,200	166,708,400
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	837,038,414	1,834,477,723
Công ty CP Bia Hà Nội Nghệ An	190,909,005	-
Công ty CPTM Bia Hà Nội Hưng Yên 89	10,000,000	-
Mua hàng	178,551,222,200	194,004,020,400
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	175,007,924,600	189,476,448,400
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	3,543,297,600	4,471,977,600
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	-	55,594,400
Số dư với các bên liên quan	30/06/2017	01/01/2017
Phải thu của khách hàng	763,194,000	184,397,260
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	763,194,000	184,397,260
Các khoản phải trả người bán	1,442,100,880	2,070,743,400
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	1,442,100,880	2,070,743,400
Phải trả ngắn hạn khác	13,709,090,107	13,709,099,107
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13,709,090,107	13,709,099,107

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

